TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 79-PX Khai thác 9 - Khe Chàm

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**148**	**87.877,0**	**119.046.000**	**-9.745.200**	**4**	**1.507.231**	**1**	**411.423**					**77.471**		**111.296.925**	**4.494.700**	**843.000**	**562.000**	**837.600**	**330.000**					**3.100.000**			**10.167.300**	**101.129.625**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	10.697.000	25	16.925,0	22.928.110	-1.949.000			1	411.423							21.390.533	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000					3.100.000			4.427.300	16.963.233	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	9.797.000	26	17.374,0	23.536.366	-1.880.561											21.655.805	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	20.423.005	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	9.797.000	21	13.383,0	18.129.802	-1.448.576											16.681.226	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	15.448.426	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	27	17.442,0	23.628.484	-1.887.922											21.740.562	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	20.435.662	
5	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	23	14.823,0	20.080.555	-1.604.441	4	1.507.231									19.983.345	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	18.750.545	
6	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.609.000	26	7.930,0	10.742.683	-974.700									77.471		9.845.454	448.800	84.200	56.100	92.600	55.000								736.700	9.108.754	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**404**	**238.623,1**	**247.964.411**		**12**	**2.491.230**	**3**	**643.769**	**960.000**	**480.000**				**5.400.000**	**257.939.410**	**6.674.300**	**1.252.200**	**834.800**	**2.212.100**	**880.000**	**214.500**		**786.371**	**1.065.325**		**2.392.000**		**16.311.596**	**241.627.814**	
7	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.854.000	16	9.560,0	9.934.243				1	225.154						400.000	10.559.397	468.400	87.900	58.600	99.400	55.000				304.325		624.000		1.697.625	8.861.772	
8	HL-00753	Phan Quang Lành	5.575.000	30	16.723,3	17.377.963											400.000	17.777.963	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.988.363	
9	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	5.575.000	30	16.390,0	17.031.615											400.000	17.431.615	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	71.500							861.100	16.570.515	
10	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.575.000	23	15.605,1	16.215.989		4	857.692			320.000					400.000	17.793.681	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	16.970.481	
11	HL-00905	Trần Tự Do	5.309.000	22	13.508,3	14.037.054		8	1.633.538			320.000					400.000	16.390.592	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000								795.200	15.595.392	
12	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	27	17.692,4	18.385.000											400.000	18.785.000	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	71.500			267.000		676.000		1.804.100	16.980.900	
13	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.575.000	16	9.326,5	9.691.560				1	214.423						400.000	10.305.983	446.100	83.700	55.800	97.200	55.000	71.500							809.300	9.496.683	
14	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.854.000	30	18.989,4	19.732.726											400.000	20.132.726	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	19.313.826	
15	HL-05166	Ôn Văn Tú	5.309.000	24	14.004,1	14.552.315				1	204.192		480.000				400.000	15.636.507	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	14.874.907	
16	HL-05167	Trần Văn Đông	5.309.000	25	14.744,4	15.321.595											400.000	15.721.595	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	14.959.995	
17	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	5.309.000	27	18.878,2	19.617.220											400.000	20.017.220	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	19.255.620	
18	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.057.000	29	14.496,1	15.063.606											400.000	15.463.606	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000								735.100	14.728.506	
19	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.970.000	31	14.830,2	15.410.754												15.410.754	397.700	74.600	49.800	148.900	55.000								726.000	14.684.754	
20	TV20-401	Nguyễn Quốc Quán		14	7.375,0	7.663.707											200.000	7.863.707				78.600	55.000			786.371	290.000		1.092.000		2.301.971	5.561.736	
21	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	30	15.546,3	16.154.887												16.154.887	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	15.346.687	
22	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.854.000	30	20.953,9	21.774.177						320.000					400.000	22.494.177	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000				204.000				1.056.500	21.437.677	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.172**	**828.709,9**	**861.151.181**		**47**	**14.290.884**	**7**	**2.038.576**	**1.280.000**	**2.784.000**	**3**	**1.050.000**		**24.000.000**	**906.594.641**	**26.667.300**	**5.002.700**	**3.334.900**	**6.406.900**	**3.190.000**	**1.138.500**	**1.390.000**		**8.948.742**		**9.360.000**	**7.878.000**	**73.317.041**	**833.277.600**	
23	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	8.108.000	6	3.854,0	4.004.871				1	311.846							4.316.717				43.200	55.000								98.200	4.218.517	
24	HL-07267	Ma Seo Lành	5.867.000	6	3.916,0	4.069.299												4.069.299				40.700	55.000								95.700	3.973.599	
25	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	8.108.000	21	15.592,5	16.202.895											500.000	16.702.895	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				307.750				1.363.250	15.339.645	
26	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	22	15.249,3	15.846.260											500.000	16.346.260	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				304.325				1.359.825	14.986.435	
27	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	21	15.941,1	16.565.142				1	311.846		480.000				500.000	17.856.988	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				279.000				1.334.500	16.522.488	
28	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	20	15.517,0	16.124.440				1	311.846		480.000				500.000	17.416.286	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	27.500			321.333			546.000	1.950.333	15.465.953	
29	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	24	17.526,3	18.212.397											500.000	18.712.397	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.656.897	
30	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	23	20.259,8	21.052.905											500.000	21.552.905	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	20.497.405	
31	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	7.051.000	13	9.398,0	9.765.901		5	1.355.962								250.000	11.371.863	564.100	105.800	70.600	106.300	55.000	71.500							973.300	10.398.563	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	8.108.000	23	14.202,1	14.758.066											500.000	15.258.066	648.700	121.700	81.100	144.100	55.000								1.050.600	14.207.466	
33	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	7.051.000	20	13.336,1	13.858.113											500.000	14.358.113	564.100	105.800	70.600	136.200	55.000	27.500			381.000				1.340.200	13.017.913	
34	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	21	17.562,3	18.249.807											500.000	18.749.807	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.694.307	
35	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000	23	18.086,2	18.794.216											500.000	19.294.216	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500			402.000			338.000	1.756.000	17.538.216	
36	HL-01990	Trần Văn Dịnh	7.051.000	26	19.417,2	20.177.320											500.000	20.677.320	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				352.000			598.000	1.894.500	18.782.820	
37	HL-02579	Trần Văn Tráng	7.051.000	24	17.143,5	17.814.612											500.000	18.314.612	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				352.000			312.000	1.608.500	16.706.112	
38	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7.051.000	20	15.027,6	15.615.881											500.000	16.115.881	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500							1.016.000	15.099.881	
39	HL-05213	Phạm Văn Lợi	6.469.000	12	9.144,0	9.501.958											250.000	9.751.958	517.600	97.100	64.700	90.700	55.000	27.500							852.600	8.899.358	
40	HL-05787	Lê Văn Hoàng	7.051.000	18	12.388,0	12.872.950		4	1.084.769								250.000	14.207.719	564.100	105.800	70.600	134.700	55.000	71.500			402.000			286.000	1.689.700	12.518.019	
41	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.161.000	20	10.053,8	10.447.321											500.000	10.947.321	492.900	92.500	61.700	103.000	55.000				402.000			468.000	1.675.100	9.272.221	
42	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	6.469.000	26	21.252,0	22.083.946											500.000	22.583.946	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	21.700.546	
43	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	24	18.189,6	18.901.663											500.000	19.401.663	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				514.000			338.000	1.735.400	17.666.263	
44	HL-06943	Chu Văn Giáp	5.867.000	24	18.870,5	19.609.218											500.000	20.109.218	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				321.333			520.000	1.661.533	18.447.685	
45	HL-07265	Vầy A Nội	5.867.000	22	17.359,1	18.038.652											500.000	18.538.652	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.390.000		334.000				2.544.200	15.994.452	
46	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	21	13.638,5	14.172.351											500.000	14.672.351	469.400	88.100	58.700	140.600	55.000								811.800	13.860.551	
47	HS20-461	Liễu Xuân Thành		25	12.023,0	12.493.661											500.000	12.993.661					55.000	27.500					858.000		940.500	12.053.161	
48	HS20-462	Mùa A Pó		23	10.744,8	11.165.424											500.000	11.665.424					55.000	71.500					858.000		984.500	10.680.924	
49	HS20-463	Lò Văn Lẻ		21	9.660,0	10.038.157											500.000	10.538.157					55.000	27.500					988.000		1.070.500	9.467.657	
50	HS20-465	Vàng Quang Khứ		22	11.590,7	12.044.438											500.000	12.544.438					55.000	27.500					806.000		888.500	11.655.938	
51	HS20-467	Vi Văn Khải		17	8.434,0	8.764.164											250.000	9.014.164					55.000	27.500					624.000		706.500	8.307.664	
52	HS20-468	Phạm Văn Hoan		22	9.757,7	10.139.630											500.000	10.639.630					55.000	27.500					728.000		810.500	9.829.130	
53	HS20-469	Quách Văn Dũng		19	8.506,0	8.838.982											250.000	9.088.982					55.000	71.500					858.000		984.500	8.104.482	
54	HS20-470	Lý Chín Thông		22	12.108,8	12.582.820											500.000	13.082.820					55.000	71.500					910.000		1.036.500	12.046.320	
55	HS20-471	Hờ A Lâu		19	8.786,0	9.129.943											250.000	9.379.943					55.000	27.500					1.118.000		1.200.500	8.179.443	
56	HS20-472	Thào A Khua		22	10.403,8	10.811.075											500.000	11.311.075					55.000	27.500					884.000		966.500	10.344.575	
57	HS20-502	Lò Văn Thân		21	9.296,7	9.660.635											500.000	10.160.635					55.000						728.000		783.000	9.377.635	
58	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	2	1.774,0	1.843.446												1.843.446				9.900									9.900	1.833.546	
59	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	22	18.331,5	19.049.118											500.000	19.549.118	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.493.618	
60	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	8.108.000	24	17.444,9	18.127.811											500.000	18.627.811	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.572.311	
61	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	8.108.000	20	16.097,6	16.727.716		3	935.538			320.000					500.000	18.483.254	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000				339.000			26.000	1.454.100	17.029.154	
62	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	8.108.000	17	12.770,0	13.269.904											250.000	13.519.904	648.700	121.700	81.100	126.700	55.000	27.500							1.060.700	12.459.204	
63	HL-02178	Tống Văn Ngoan	8.108.000	12	10.864,4	11.289.654		10	3.118.462			320.000					250.000	14.978.116	674.300	126.500	84.300	140.900	55.000				202.000				1.283.000	13.695.116	
64	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	16	15.925,4	16.548.775		4	1.247.385								250.000	18.046.160	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	27.500							1.083.000	16.963.160	
65	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	7.051.000	25	18.519,6	19.244.582											500.000	19.744.582	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				339.000			78.000	1.361.500	18.383.082	
66	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000					13	4.054.000									4.054.000	648.700	121.700	81.100	32.000	55.000				202.000				1.140.500	2.913.500	
67	HL-02300	Đồng Minh Bằng	8.108.000	22	19.816,5	20.592.251				1	311.846		480.000				500.000	21.884.097	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				202.000				1.257.500	20.626.597	
68	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	17	15.942,2	16.566.233		3	935.538			640.000					250.000	18.391.771	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000	27.500							1.150.200	17.241.571	
69	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	19	13.717,0	14.253.976											250.000	14.503.976	648.700	121.700	81.100	136.500	55.000	27.500							1.070.500	13.433.476	
70	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	24	17.054,4	17.722.024											500.000	18.222.024	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				352.000			572.000	1.979.500	16.242.524	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-02383	Lê Văn Thành	8.108.000	23	17.228,2	17.902.628		2	623.692								500.000	19.026.320	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				327.000			520.000	1.902.500	17.123.820	
72	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	18	12.355,0	12.838.658		3	935.538								250.000	14.024.196	648.700	121.700	81.100	131.700	55.000								1.038.200	12.985.996	
73	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	7.051.000	19	13.277,0	13.796.751				1	271.192		384.000				250.000	14.701.943	564.100	105.800	70.600	139.600	55.000	27.500							962.600	13.739.343	
74	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	7.051.000	22	19.311,6	20.067.586				1	271.192		480.000				500.000	21.318.778	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				327.000			520.000	1.791.500	19.527.278	
75	HL-02636	Lê Văn Thụy	7.051.000	24	16.619,9	17.270.515											500.000	17.770.515	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	27.500			339.000			78.000	1.389.000	16.381.515	
76	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	19	13.087,0	13.599.313											250.000	13.849.313	564.100	105.800	70.600	131.100	55.000	71.500			339.000			260.000	1.597.100	12.252.213	
77	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	20	15.244,9	15.841.688								3	1.050.000		500.000	17.391.688	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	27.500							1.083.000	16.308.688	
78	HL-02721	Đinh Thế Động	6.469.000	25	21.276,8	22.109.717											500.000	22.609.717	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				327.000			598.000	1.808.400	20.801.317	
79	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	22	16.743,5	17.398.953											500.000	17.898.953	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	27.500			327.000			546.000	1.783.900	16.115.053	
80	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	23	19.998,0	20.780.856				1	248.808		480.000				500.000	22.009.664	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	71.500			327.000			728.000	2.009.900	19.999.764	
81	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	6.469.000	24	21.074,9	21.899.913											500.000	22.399.913	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				327.000			546.000	1.756.400	20.643.513	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**67**	**16.492,0**	**17.137.608**		**3**	**659.538**							**142.958**		**17.940.104**	**1.290.900**	**242.200**	**161.500**	**162.400**	**165.000**							**2.022.000**	**15.918.104**	
82	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.337.000	21	4.026,0	4.183.605										37.354		4.220.959	427.000	80.100	53.400	36.600	55.000							652.100	3.568.859	
83	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.716.000	20	5.420,0	5.632.175		3	659.538							52.802		6.344.515	457.300	85.800	57.200	57.400	55.000							712.700	5.631.815	
84	HL-02048	Lùng Thị Liên	5.082.000	26	7.046,0	7.321.828										52.802		7.374.630	406.600	76.300	50.900	68.400	55.000							657.200	6.717.430	
Tổng cộng				**1.791**	**1.171.702,0**	**1.245.299.200**	**-9.745.200**	**66**	**18.948.883**	**11**	**3.093.768**	**2.240.000**	**3.264.000**	**3**	**1.050.000**	**220.429**	**29.400.000**	**1.293.771.080**	**39.127.200**	**7.340.100**	**4.893.200**	**9.619.000**	**4.565.000**	**1.353.000**	**1.390.000**	**786.371**	**10.014.067**	**3.100.000**	**11.752.000**	**7.878.000**	**101.817.937**	**1.191.953.143**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**